

THÔNG BÁO CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVPTR ngày tháng năm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

1. Tên bên cung ứng: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô.
2. Địa chỉ: thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum.
3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha/năm)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
Tổng cộng					17.957.220.264	15.250.698.476	2.706.521.788
I	Chi trả theo lưu vực thủy điện				17.214.311.381	15.250.698.476	1.963.612.905
1	Chi trả 02 tháng (tháng 01 đến tháng 02 năm 2019)^(*)	1.126,29	1.069,98		159.244.724	141.079.897	18.164.827
1.1	Nhà máy thủy điện IaLy	1.041,10	989,05	364.177	60.031.313	53.183.623	6.847.690
1.2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	1.041,10	989,05	124.638	20.545.491	18.201.895	2.343.596
1.3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	1.041,10	989,05	67.089	11.058.951	9.797.472	1.261.479
1.4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	1.041,10	989,05	131.123	21.614.472	19.148.939	2.465.533
1.5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	1.041,10	989,05	44.972	7.413.256	6.567.636	845.620
1.6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	1.041,10	989,05	106.713	17.590.735	15.584.184	2.006.551
1.7	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 3	1.041,10	989,05	9.771	1.610.635	1.426.912	183.723
1.8	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 4	1.041,10	989,05	12.771	2.105.137	1.865.007	240.130
1.9	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 5	1.041,10	989,05	17.776	2.930.145	2.595.908	334.237
1.10	Nhà máy thủy điện Đắk Psi	1.041,10	989,05	6.055	998.184	884.322	113.862

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha/năm)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
<i>[1]</i>	<i>[2]</i>	<i>[3]</i>	<i>[4]</i>	<i>[5]</i>	<i>[6=4*5]</i>	<i>[7]</i>	<i>[8=6-7]</i>
1.11	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 2B	1.041,10	989,05	62.341	10.276.300	9.104.097	1.172.203
1.12	Nhà máy thủy điện Sông Tranh 2	85,19	80,93	227.610	3.070.105	2.719.901	350.204
2	Chi trả 12 tháng (tháng 01 đến tháng 12 năm 2019)	23.857,13	21.561,75		17.055.066.657	15.109.618.579	1.945.448.078
2.1	Nhà máy thủy điện IaLy	20.406,46	18.456,15	364.177	6.721.314.163	5.954.623.069	766.691.094
2.2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	20.406,46	18.456,15	124.638	2.300.344.512	2.037.947.366	262.397.146
2.3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	20.406,46	18.456,15	67.089	1.238.198.568	1.096.958.955	141.239.613
2.4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	20.406,46	18.456,15	131.123	2.420.031.286	2.143.981.634	276.049.652
2.5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	20.406,46	18.456,15	44.972	830.013.902	735.335.354	94.678.548
2.6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	19.951,81	18.046,97	106.713	1.925.854.217	1.706.174.666	219.679.551
2.7	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 3	5.406,65	4.929,25	9.771	48.163.006	42.669.118	5.493.888
2.8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	5.406,65	4.929,25	12.771	62.950.150	55.769.512	7.180.638
2.9	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	5.406,65	4.929,25	17.776	87.620.453	77.625.708	9.994.745
2.10	Nhà máy thủy điện Đăk Psi	5.406,65	4.929,25	6.055	29.848.792	26.443.981	3.404.811
2.11	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 2B	5.130,41	4.680,64	62.341	291.794.418	258.509.828	33.284.590
2.12	Nhà máy thủy điện Đăk Ne	454,65	409,19	84.428	34.546.834	30.606.124	3.940.710
2.13	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa	3.423,35	3.104,49	27.892	86.590.376	76.713.130	9.877.246
2.14	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa 2	4.594,55	4.173,89	16.364	68.302.086	60.510.961	7.791.125
2.15	Nhà máy thủy điện Kon Đào	4.734,30	4.297,08	14.073	60.472.590	53.574.565	6.898.025
2.16	Nhà máy thủy điện Đăk Pô Cô	9.439,85	8.510,35	14.083	119.851.714	106.180.393	13.671.321
2.17	Nhà máy thủy điện Đăk Lây	394,52	354,80	62.858	22.302.021	19.758.060	2.543.961
2.18	Nhà máy thủy điện Sông Tranh 2	3.450,67	3.105,60	227.610	706.867.569	626.236.154	80.631.415

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha/năm)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
II	Chi trả cho diện tích rừng cung ứng DVMTR trong các lưu vực có mức chi trả thấp (thuộc lưu vực NMTĐ Sông Tranh 2)	3.535,86	3.186,53	277.878,05	742.908.883		742.908.883
1	Điều tiết cho 02 tháng (tháng 01 đến tháng 02/2019)	85,19	80,93	39.697	3.212.687		3.212.687
2	Điều tiết cho 12 tháng (tháng 03 đến tháng 12/2019)	3.450,67	3.105,60	238.181	739.696.196		739.696.196

Ghi chú: (*) UBND tỉnh thu hồi tại Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 về việc thu hồi và cho thuê rừng gắn với giao đất lâm nghiệp cho Công ty Cổ phần VinGin để thực hiện dự án đầu tư quản lý bảo vệ rừng kết hợp phát triển cây Sâm Ngọc Linh và các loại cây dược liệu dưới tán rừng tại huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum (Kèm theo biên bản bàn giao thực địa ngày 27/02/2019 của Liên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô, BQL RPH Tu Mơ Rông, UBND huyện Tu Mơ Rông, UBND xã Măng Ri, UBND xã Ngọc Lậy và UBND xã Đắk Na) để giao cho Công ty cổ phần VinGin quản lý, bảo vệ.